

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Bến Thành, Tp.HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**(theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27-12-2016)**

QUÝ II NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		15,794,865,221,445	16,232,121,965,758
I. Tài sản tài chính	110		15,725,752,400,391	16,177,929,104,280
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	521,879,088,399	580,763,174,630
1.1. Tiền	111.1		505,479,088,399	580,763,174,630
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		16,400,000,000	
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.3	1,722,114,731,682	2,083,463,432,947
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.4	1,211,600,000,000	1,884,416,000,000
4. Các khoản cho vay	114	5.5	12,216,607,707,507	11,567,191,499,988
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(41,464,314,221)	(41,464,314,221)
7. Các khoản phải thu	117	5.6	89,008,520,373	96,966,408,490
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		577,966,600	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		88,430,553,773	96,966,408,490
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		88,430,553,773	96,966,408,490
8. Trả trước cho người bán	118	5.6	3,063,201,712	1,669,148,560
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	5.6	2,883,798,816	4,074,085,901
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		59,666,123	849,667,985
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		69,112,821,054	54,192,861,478
1. Tạm ứng	131		303,374,102	119,554,800
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		6,273,510,112	7,564,464,598
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137	5.7	62,535,936,840	46,508,842,080
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		318,471,657,590	205,702,486,638
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		124,450,000,000	
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212	5.8	124,450,000,000	
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		124,450,000,000	
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		140,571,289,435	163,630,053,831

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	17,053,343,731	20,807,428,234
- Nguyên giá	222		86,671,448,540	85,988,397,340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(69,618,104,809)	(65,180,969,106)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	123,517,945,704	142,822,625,597
- Nguyên giá	228		244,452,453,680	242,672,133,680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(120,934,507,976)	(99,849,508,083)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		1,592,136,000	
V. Tài sản dài hạn khác	250		51,858,232,155	42,072,432,807
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		6,605,679,144	5,806,494,150
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		8,761,237,616	5,384,562,097
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		6,457,986,164	
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	5.11	20,000,000,000	20,858,026,482
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,033,329,231	10,023,350,078
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16,113,336,879,035	16,437,824,452,396

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		8,654,779,272,924	9,327,848,626,372
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		8,654,779,272,924	9,317,607,310,994
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		7,524,722,000,000	7,434,172,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	5.12	7,524,722,000,000	7,434,172,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.13	783,401,002,542	1,499,248,696,870
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		998,210,300	17,694,002,215
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.14	86,646,236,424	112,079,187,709
11. Phải trả người lao động	323			5,267,950,000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		638,635,684	586,998,184
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.15	258,170,820,457	247,462,642,855
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		202,367,517	1,095,833,161

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			10,241,315,378
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			10,241,315,378
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		7,458,557,606,111	7,109,975,826,024
I. Vốn chủ sở hữu	410		7,458,557,606,111	7,109,975,826,024
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4,549,693,040,000	4,549,693,040,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		4,549,693,040,000	4,549,693,040,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		4,549,693,040,000	4,549,693,040,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		47,089,302,795	47,089,302,795
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		47,089,302,795	47,089,302,795
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		2,814,685,960,521	2,466,104,180,434
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		2,745,690,110,083	2,331,682,104,424
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		68,995,850,438	134,422,076,010
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		16,113,336,879,035	16,437,824,452,396

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		(*)		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		135,935,609,543	135,935,609,543
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		454,969,304	454,969,304
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		1,077,965,635,200	1,115,255,730,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		9,953,900,000	520,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		16,958,010,000	13,570,320,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		339,753,146,200	359,726,776,200
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		2,421,730,000	1,645,660,000
14. Chứng quyền (số lượng)	014		144,067,700	43,522,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		18,213,670,626,600	17,081,661,355,600
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		16,358,847,109,800	15,067,994,455,600
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		287,223,010,000	299,274,710,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		948,474,700,000	932,474,700,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		535,770,220,000	535,770,280,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		83,355,586,800	246,147,210,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
g. Tài sản ký quỹ của Nhà Đầu tư	021.7			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		176,895,420,000	564,912,080,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		94,885,120,000	449,361,800,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		80,074,000,000	50,059,550,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		1,936,300,000	65,490,730,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		455,420,870,000	726,776,792,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1,512,550,403,046	1,598,210,468,694
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		610,062,086,464	694,824,647,472
7.1.1. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		600,581,375,534	616,213,154,352
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		299,847,878,048	247,008,018,870
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		2,059,063,000	40,164,648,000
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		909,909,964,512	941,832,666,342
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		539,222,052,351	523,934,466,295
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		370,687,912,161	417,898,200,047
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		732,900,000	38,838,485,000
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,326,163,000	1,326,163,000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung

Tp.HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật UQ

Giám đốc khối



Cho HunHee

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm này	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		413,575,506,811	245,300,706,563	833,394,417,842	444,404,886,436
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		261,627,760,508	148,745,647,440	468,597,766,307	309,407,383,730
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		35,976,199,495	56,816,075,252	95,914,933,953	81,313,156,594
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		18,850,926,167	11,691,741,562	40,398,441,675	22,753,786,540
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		97,120,620,641	28,047,242,309	228,483,275,907	30,930,559,572
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.1	22,049,789,461	35,153,700,427	45,771,209,677	68,101,664,819
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.2	277,466,312,462	217,634,277,536	543,359,113,317	403,104,816,497
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		111,509,659,932	125,054,312,715	273,456,464,752	210,403,757,348
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			4,060,000,000		4,060,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2,278,330,646	2,887,449,227	4,013,309,178	4,546,929,136
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			150,000,000		150,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		7,614,389,549	748,855,809	7,810,171,468	2,635,204,283
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		834,493,988,861	630,989,302,277	1,707,804,686,234	1,137,407,258,519
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		373,303,665,764	260,731,193,336	727,807,489,378	432,305,591,876
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		168,178,082,489	196,244,254,430	337,742,420,640	317,420,323,533
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		63,419,591,277	39,478,607,893	185,881,452,480	75,549,431,556
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		122,259,077	236,102,126	240,633,306	552,016,518

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm này	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		141,583,732,921	24,772,228,887	203,942,982,952	38,783,820,269
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	6.3	107,804,354,526	95,405,985,302	210,749,713,706	181,084,480,806
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		612,864,908	1,482,722,356	1,651,507,778	2,897,073,934
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	6.4	92,048,510,704	93,895,429,261	194,549,374,560	152,758,691,933
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,859,050,324	2,069,373,430	3,691,414,124	3,943,977,852
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		4,257,832,552	3,464,815,578	5,221,874,254	4,157,512,620
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		579,886,278,778	457,049,519,263	1,143,671,373,800	777,147,329,021
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		3,300,061,713		3,483,116,904	135,284,675
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1,050,674,653	720,099,225	2,060,271,102	1,367,371,640
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		6,573,303	3,400,355	9,979,153	8,325,620
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		4,357,309,669	723,499,580	5,553,367,159	1,510,981,935
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		474,766,900	4,184,390,096	529,916,845	4,431,725,692
4.2. Chi phí lãi vay	52		317,369,408	240,993,244	638,401,399	480,754,185
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60		792,136,308	4,425,383,340	1,168,318,244	4,912,479,877
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
	61					

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm này	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		77,169,261,357	69,417,868,924	133,691,041,040	127,721,566,276
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		181,003,622,087	100,820,030,330	434,827,320,309	229,136,865,280
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		9,036,237	19,955,804	15,107,511	47,374,801
8.2. Chi phí khác	72		917,825	32,304	997,278	112,470
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		8,118,412	19,923,500	14,110,233	47,262,331
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		181,011,740,499	100,839,953,830	434,841,430,542	229,184,127,611
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		252,918,244,561	80,227,473,049	500,267,656,114	231,273,663,270
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(71,906,504,062)	20,612,480,781	(65,426,225,572)	(2,089,535,659)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		35,493,712,446	20,535,176,171	86,259,650,455	46,204,010,927
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	5.18	52,193,013,988	20,234,816,145	102,958,951,997	45,903,650,901
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(16,699,301,542)	300,360,026	(16,699,301,542)	300,360,026
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		145,518,028,053	80,304,777,659	348,581,780,087	182,980,116,684
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		320	213	766	486
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		320	213	766	486

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

Trương Thị Kim Dung



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3 và Tầng 11, Số 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Bến Thành, Tp. HCM.

Tel: (08)3 914 8585 Fax: (08)3 821 6898

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2026

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		434,841,430,542	229,184,127,611
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(417,693,633,881)	(308,394,727,428)
- Khấu hao TSCĐ	03		25,522,135,596	9,910,150,759
- Các khoản dự phòng	04			(400,000,000)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa	05		(3,243,385,723)	1,862,099,950
- Chi phí lãi vay	06		189,556,380,915	174,193,289,719
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
- Dự thu tiền lãi	08		(629,528,764,669)	(493,960,267,856)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		389,824,435,432	114,333,251,825
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL & Lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền	11		389,824,435,432	114,333,251,825
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(324,398,209,860)	(112,243,716,166)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL & lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền	19		(324,398,209,860)	(112,243,716,166)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		82,574,022,233	(77,121,064,158)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		271,382,182,738	293,263,570,048
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		548,366,000,000	(66,100,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(649,416,207,519)	(2,461,383,269,915)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		19,934,866,572	99,066,520,000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		638,064,619,386	471,129,492,879
(-) Tăng, (+) giảm cả khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		1,190,287,085	(2,185,881,653)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(604,051,290)	11,386,386,498
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(15,362,866,733)	143,150,493,590
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		11,570,767,757	13,110,824,465
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(2,085,721,033)	5,695,072,674
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(138,744,894,970)	(49,649,725,479)
(-) Lãi vay đã trả	44		(190,732,900,108)	(174,716,803,142)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		9,055,815,525	(69,939,317,130)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		51,637,500	21,996,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		10,352,991,688	494,973,188
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(5,267,950,000)	(4,640,300,000)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(735,707,177,862)	261,436,994,815
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền từ thuần hoạt động kinh doanh	60		(145,378,579,031)	(1,606,980,037,320)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(4,055,507,200)	(8,709,168,038)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(4,055,507,200)	(8,709,168,038)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		8,290,995,000,000	8,973,810,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		8,290,995,000,000	8,973,810,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(8,200,445,000,000)	(7,771,210,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(8,200,445,000,000)	(7,771,210,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		90,550,000,000	1,202,600,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(58,884,086,231)	(413,089,205,358)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		580,763,174,630	1,100,384,675,857
- Tiền	101.1		580,763,174,630	200,384,675,857
- Các khoản tương đương tiền	101.2			900,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		521,879,088,399	687,295,470,499
- Tiền	103.1		505,479,088,399	412,355,470,499
- Các khoản tương đương tiền	103.2		16,400,000,000	274,940,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		68,445,514,733,281	52,696,113,346,889
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(77,201,613,270,790)	(62,571,125,098,410)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		8,727,066,001,401	9,875,428,050,191
7.1 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		(15,631,778,818)	(133,554,126,983)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(2,890,165,722)	(3,501,617,032)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		986,509,398,770	836,828,212,744
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1,024,614,983,770)	(837,366,720,744)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(85,660,065,648)	(137,177,953,345)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,598,210,468,694	944,847,646,999
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,598,210,468,694	944,847,646,999
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		694,824,647,472	416,201,072,374
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		247,008,018,870	24,308,088,380
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	34.1		616,213,154,352	502,437,715,245
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		40,164,648,000	1,900,771,000
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		1,512,550,403,046	807,669,693,654
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,512,550,403,046	807,669,693,654

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		610,062,086,464	437,423,842,392
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		299,847,878,048	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
Tiền gửi ký quỹ NĐT tại VSD	44.1		600,581,375,534	368,883,588,262
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		2,059,063,000	1,362,263,000
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung

Tp.HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật UQ

Giám đốc khối



Cho HunHee

Tầng 3 và Tầng 11, Số 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Bến Thành, Tp. HCM.

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tel: (08)3 914 8585 Fax: (08)3 821 6898

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2025	Ngày 01/01/2026	Lũy kế cùng kỳ năm trước		Ngày 30/06/2025	Ngày 30/06/2026
		1		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
A	B			3	4	5	6
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3,761,579,550,000	4,549,693,040,000	-	-	-	-
		3,761,579,550,000	4,549,693,040,000	-	-	3,761,579,550,000	4,549,693,040,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết							
1.2. Cổ phiếu ưu đãi							
1.3. Thặng dư vốn cổ phần							
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn							
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu							
2. Cổ phiếu quỹ (*)		47,089,302,795	47,089,302,795	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		47,089,302,795	47,089,302,795	-	-	47,089,302,795	47,089,302,795
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ							
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý							
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,894,369,847,525	2,466,104,180,434	182,980,116,684		2,077,349,964,209	2,814,685,960,521
8. Lợi nhuận chưa phân phối		1,820,251,882,839	2,331,682,104,424	185,069,652,343		2,005,321,535,182	2,745,690,110,083
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		74,117,964,686	134,422,076,010	(2,089,535,659)		72,028,429,027	68,995,850,438
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện							
Tổng cộng		5,750,128,003,115	7,109,975,826,024	182,980,116,684	-	5,933,108,119,799	7,458,557,606,111

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Thoa

Trương Thị Kim Dung

Cho HunHee

Tp. HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật UQ
CHỦNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**Thuyết minh báo cáo tài chính****Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026****Mẫu số B09a-CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK**Thông tin công ty:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0305066125 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 07 năm 2007. Công ty hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 7 năm 2007 và các Giấy phép điều chỉnh (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK được cấp ngày 13 tháng 01 năm 2026).

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Tổng vốn điều lệ của Công ty: 4,549,693,040,000 đồng

Vốn chủ sở hữu của Công ty: 7,458,557,606,111 đồng

Tổng tài sản: 16,113,336,879,035 đồng

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày cập nhật lần gần nhất ngày 16 tháng 01 năm 2026

Số lượng nhân viên

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026: 319

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính: Tầng 3 và Tầng 11, Tòa nhà ROX, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 2, Tháp 1 tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội

Chi nhánh Hồ Chí Minh: Tầng 13, Tòa nhà ROX, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Bến Thành, TP.HCM

Các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và cho vay

4.2.1 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.2.2 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay và ứng trước tương ứng.

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ(FVTPL)

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản tài chính không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính). Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC)

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

Đối với chứng chỉ quỹ mở, giá thị trường là giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được quỹ công bố.

4.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi Công ty thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

4.5 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính chất đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng 3 - 8 năm

Phần mềm tin học 3 - 5 năm

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- Chi phí bản tin và dịch vụ trực tuyến;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí bảo hành, bảo trì phần mềm văn phòng;
- Chi phí dịch vụ đường truyền;
- Công cụ, dụng cụ; và
- Chi phí trả trước khác.

4.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

4.12 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. Thông tin bổ sung báo cáo tình hình tài chính**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày	
	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	48,789,384	45,435,708
Tiền gửi	505,427,783,115	580,715,225,529
Tiền gửi bù trừ thanh toán và giao dịch chứng khoán	2,515,900	2,513,393
Các khoản tương đương tiền	16,400,000,000	-
Tổng cộng	521,879,088,399	580,763,174,630

5.2 Khối lượng và giá trị giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a) Của Công ty		
<i>Cổ phiếu</i>	295,580,201	12,998,035,473,860
<i>Trái phiếu</i>	83,334,201	9,109,921,835,113
<i>Chứng chỉ quỹ</i>	55,503,508	1,707,355,761,330
<i>Chứng quyền</i>	285,174,600	283,396,459,000
<i>Hợp đồng tương lai</i>	54,595	10,723,283,730,000
b) Của nhà đầu tư		
<i>Cổ phiếu</i>	8,114,848,280	203,620,156,388,930
<i>Trái phiếu</i>	11,248,189	1,842,803,826,328
<i>Chứng chỉ quỹ</i>	14,552,166	401,624,976,830
<i>Chứng quyền</i>	50,324,185	64,198,345,950
<i>Hợp đồng tương lai</i>	243,029	48,189,609,991,000
Tổng cộng	8,910,862,954	288,940,386,788,341

5.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ(FVTPL)

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 31/12/2025	
	Giá Gốc VND	Giá trị thị trường/Giá trị hợp lý VND	Giá Gốc VND	Giá trị thị trường/Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên Upcom	195,421,208,141	197,080,601,124	153,424,092,802	161,156,933,984
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	133,372,037,741	136,126,874,400	517,853,680,999	593,913,522,600
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	25,136,329,297	14,478,692,020	25,118,408,838	14,478,692,020
Trái phiếu niêm yết	327,021,230,342	335,801,216,873	251,307,698,384	263,845,780,804
Trái phiếu không niêm yết	794,206,015,184	794,206,015,184	781,377,235,378	781,377,235,378
Chứng quyền	1,608,481,083	1,388,696,000	14,161,890,197	11,210,489,000
Chứng chỉ quỹ	216,374,459,446	243,032,636,081	221,278,937,374	257,480,779,161
Tổng cộng	1,693,139,761,234	1,722,114,731,682	1,964,521,943,972	2,083,463,432,947

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến đáo hạn

	Tại ngày	
	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1,000,000,000,000	1,520,900,000,000
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền do công ty phát hành	111,600,000,000	263,516,000,000
Trái phiếu doanh nghiệp	100,000,000,000	100,000,000,000
Tổng cộng	1,211,600,000,000	1,884,416,000,000

5.5 Các khoản cho vay

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 31/12/2025	
	Giá Gốc	Giá trị đánh giá lại	Giá Gốc	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	12,072,300,901,323	12,030,836,587,102	11,104,600,990,120	11,063,136,675,899
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	144,306,806,184	144,306,806,184	462,590,509,868	462,590,509,868
Tổng cộng	12,216,607,707,507	12,175,143,393,286	11,567,191,499,988	11,525,727,185,767

5.6 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày	
	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	577,966,600	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	88,430,553,773	96,966,408,490
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>34,527,553,428</i>	<i>43,831,730,230</i>
<i>Dự thu lãi cho vay ký quỹ</i>	<i>36,879,115,034</i>	<i>36,197,954,850</i>
<i>Dự thu lãi trái phiếu, cổ tức</i>	<i>17,023,885,311</i>	<i>16,936,723,410</i>
Trả trước cho người bán	3,063,201,712	1,669,148,560
Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	2,883,798,816	4,074,085,901
Tổng cộng	94,955,520,901	102,709,642,951

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày	
	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh (*)	62,535,936,840	46,508,842,080

(*) Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của VSDC

5.8 Các khoản đầu tư dài hạn

	Tại ngày	
	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền do công ty phát hành	124,450,000,000	-
Tổng cộng	124,450,000,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5.9 Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	85,893,795,686	94,601,654	85,988,397,340
<i>Mua trong kỳ</i>	683,051,200	-	683,051,200
Tại ngày 30/06/2026	86,576,846,886	94,601,654	86,671,448,540
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	65,086,367,452	94,601,654	65,180,969,106
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	4,437,135,703	-	4,437,135,703
Tại ngày 30/06/2026	69,523,503,155	94,601,654	69,618,104,809
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	20,807,428,234	-	20,807,428,234
Tại ngày 30/06/2026	17,053,343,731	-	17,053,343,731

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2026	242,672,133,680
<i>Mua trong kỳ</i>	1,780,320,000
Tại ngày 30/06/2026	244,452,453,680
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2026	99,849,508,083
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	21,084,999,893
Tại ngày 30/06/2026	120,934,507,976
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2026	142,822,625,597
Tại ngày 30/06/2026	123,517,945,704

5.11 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Tại ngày	
	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	48,688,241	48,688,241
Tiền nộp bổ sung	14,824,754,402	14,824,754,402
Tiền lãi phân bổ hàng năm	5,126,557,357	5,984,583,839
Tổng cộng	20,000,000,000	20,858,026,482

5.12 Các khoản cho vay ngắn hạn

	Lãi suất/năm	Số dư đầu tại ngày 01/01/2026	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối tại ngày 30/06/2026	VND
Vay ngân hàng trong nước	4.40% - 7.20%	2,739,000,000,000.00	5,947,900,000,000.00	5,882,900,000,000.00	2,804,000,000,000.00	
Vay ngân hàng nước ngoài (*)	03 months TERM SOFR +	3,102,510,000,000.00	1,553,415,000,000.00	1,534,615,000,000.00	3,121,310,000,000.00	
Vay đối tượng khác (**)	4.6%	1,592,662,000,000.00	789,680,000,000.00	782,930,000,000.00	1,599,412,000,000.00	
Tổng cộng		7,434,172,000,000.00	8,290,995,000,000.00	8,200,445,000,000.00	7,524,722,000,000.00	

(*) Lãi suất vay được thả nổi bằng lãi suất tham chiếu (03m TERM SOFR) cộng lãi biên 1.0%/ năm áp dụng cho đồng Đô la Mỹ (USD)

(**) (**) Khoản vay ngắn hạn bằng ngoại tệ USD

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5.13 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù Trừ chứng khoán Việt Nam	753,027,028,542	1,291,822,855,870
Phải trả Nhà đầu tư tiền mua chứng quyền có đảm bảo	30,373,974,000	207,425,841,000
Tổng cộng	783,401,002,542	1,499,248,696,870

5.14 Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước

	Tại ngày	
	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	52,193,013,988	87,978,956,961
Thuế thu nhập cá nhân - nhà đầu tư	14,893,474,460	17,133,460,571
Thuế thu nhập cá nhân - nhân viên	14,270,109,184	2,567,548,154
Thuế nhà thầu	5,287,847,415	4,278,422,447
Thuế giá trị gia tăng	1,791,377	120,799,576
Tổng cộng	86,646,236,424	112,079,187,709

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Chi phí phát triển phần mềm	140,478,340,000	140,478,340,000
Chi phí lãi vay	60,882,718,350	61,745,308,505
Chi phí hoa hồng	12,582,031,341	18,434,199,695
Chi phí phòng ngừa rủi ro cho khoản vay	24,366,988,282	19,570,820,226
Khác	19,860,742,484	7,233,974,429
Tổng cộng	258,170,820,457	247,462,642,855

6.1 Tiền lãi phát sinh từ các đầu tư HTM, các khoản cho vay**Lãi từ các khoản Đầu tư HTM:**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	2026	2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	40,564,360,361	52,139,883,994
Trái phiếu	5,206,849,316	15,675,479,455
Chứng chỉ tiền gửi	-	286,301,370
Tổng cộng	45,771,209,677	68,101,664,819

6.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	2026	2025
	VND	VND
Hoạt động cho vay ký quỹ	520,483,956,804	389,407,383,292
Dịch vụ ứng trước tiền bán	22,875,156,513	13,697,433,205
Tổng cộng	543,359,113,317	403,104,816,497

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

6.3 Chi phí dự phòng các khoản cho vay, chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	2026	2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	188,917,979,516	174,193,289,719
Chi phí phòng ngừa rủi ro, phí bảo lãnh khoản vay	21,831,734,190	7,291,191,087
Hoàn nhập dự phòng cho vay ký quỹ	-	(400,000,000)
Tổng cộng	210,749,713,706	181,084,480,806

6.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	2026	2025
	VND	VND
Chi phí hoa hồng	82,205,046,289	59,118,626,060
Chi phí môi giới chứng khoán	60,416,432,046	46,795,317,610
Chi phí nhân viên	51,927,896,225	46,844,748,263
Tổng cộng	194,549,374,560	152,758,691,933

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	2026	2025
	VND	VND
Công ty mẹ		
Korea Investment & Securities Co.Ltd		
Giải ngân khoản vay	789,680,000,000	781,950,000,000
Thanh toán tiền gốc vay	781,950,000,000	756,000,000,000
Chi phí lãi vay	36,561,359,483	35,166,976,959
Chi phí bảo lãnh	2,769,456,134	2,747,724,459
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	681,339,578	1,148,709,798
Doanh thu phí môi giới phái sinh	567,562,000	1,531,085,200

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
	2026	2025
	VND	VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	17,605,090,612	29,105,850,057

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. Vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày	
	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	454,969,304	454,969,304
Tổng cộng	454,969,304	454,969,304

Tp.HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật UQ

Người lập



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung

Giám đốc khối



Cho HunHee

